

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ

11

PI

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hà
Đông, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN SÔNG ĐÀ 11,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0500313811
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2021-03-31 18:41:29



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc bổ sung vốn điều lệ.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

Các đơn vị trực thuộc :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Văn Ngự	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Việt Cường	Thành viên
Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số: 85/2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/3/2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 28/3/2020.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần khác.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		360.721.003.626	398.529.125.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.777.151.655	55.682.735.599
1. Tiền	111	5	16.777.151.655	55.682.735.599
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		691.910.100	739.890.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.872.000.000	1.872.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.2	(1.180.089.900)	(1.132.110.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.966.307.512	245.309.608.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	197.974.533.386	192.909.248.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.614.327.450	9.908.575.093
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	8.970.000.000	18.795.400.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	39.666.708.734	35.805.597.255
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.259.262.058)	(12.109.213.111)
IV. Hàng tồn kho	140		91.256.667.422	96.431.788.728
1. Hàng tồn kho	141	11	91.256.667.422	96.431.788.728
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.028.966.937	365.103.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	14.024.166	224.657.158
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.014.942.771	140.445.923
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		644.380.501.973	662.015.307.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.252.362.895	15.252.362.895
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	15.252.362.895	15.252.362.895
II. Tài sản cố định	220		81.434.518.783	83.373.501.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	70.770.901.783	72.709.884.242
- Nguyên giá	222		194.664.658.318	189.274.860.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.893.756.535)	(116.564.976.076)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.663.617.000	10.663.617.000
- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		425.454.545	730.207.815
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	425.454.545	730.207.815
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		546.225.036.842	562.372.204.720
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.4	562.592.204.720	562.372.204.720
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.5	(16.367.167.878)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.043.128.908	287.030.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1.043.128.908	287.030.403
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.005.101.505.599	1.060.544.432.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		436.016.850.596	475.179.218.635
I. Nợ ngắn hạn	310		317.743.435.057	365.110.674.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	43.073.293.880	33.721.145.293
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.879.393.320	63.960.158.161
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.971.378.728	5.445.508.343
4. Phải trả người lao động	314		13.763.729.678	8.068.028.928
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13.290.660.480	10.100.420.605
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	24.494.473.433	47.066.355.755
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	158.520.091.892	195.469.117.882
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.742.913.646	1.272.439.076
II. Nợ dài hạn	330		118.273.415.539	110.068.544.592
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17.2	27.744.941.672	32.101.099.302
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.2	-	2.475.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	90.528.473.867	75.492.445.290
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		569.084.655.003	585.365.213.976
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	569.084.655.003	585.365.213.976
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	219.718.260.000	183.100.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.718.260.000	183.100.010.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	197.388.891.132	194.731.566.175
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	84.013.496.248	139.569.630.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.693.259.651	50.029.901.682
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.320.236.597	89.539.728.496
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.005.101.505.599	1.060.544.432.611

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	301.353.431.794	563.628.896.283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	301.353.431.794	563.628.896.283
4. Giá vốn hàng bán	11	25	280.372.642.807	448.937.165.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.980.788.987	114.691.730.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	55.901.253.729	46.931.211.989
7. Chi phí tài chính	22	27	37.406.591.546	22.423.724.323
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.899.905.791	19.315.475.108
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	36.616.639.825	40.612.579.714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.858.811.345	98.586.638.329
11. Thu nhập khác	31	29	2.532.412.506	2.794.885.827
12. Chi phí khác	32	30	1.070.987.254	1.394.089.915
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.461.425.252	1.400.795.912
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.320.236.597	99.987.434.241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	10.447.705.745
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.320.236.597	89.539.728.496

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự



Phạm Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.320.236.597	99.987.434.241
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.728.453.400	8.006.561.862
- Các khoản dự phòng	03		16.565.196.725	367.763.264
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.837
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.590.576.011)	(46.438.686.946)
- Chi phí lãi vay	06	27	18.899.905.791	19.315.475.108
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.076.783.498)	81.238.549.366
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.347.055.442)	18.716.189.789
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.175.121.306	(8.308.436.844)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.135.960.545	(137.736.937.694)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(512.712.243)	258.959.340
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	240.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.064.660.841)	(19.940.544.130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.454.771.341)	(21.631.495.014)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.820.320.000)	(1.920.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.965.221.514)	(89.083.965.187)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.629.773.600)	(3.507.165.996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	193.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(11.600.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.425.400.000	15.237.398.508
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(220.000.000)	(205.265.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.815.288.933	46.245.232.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		54.790.915.333	(147.096.080.542)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	101.166.440.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		300.151.507.798	439.152.113.270
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(322.064.505.211)	(413.133.989.433)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.818.280.350)	(80.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65.731.277.763)	127.103.813.837
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(38.905.583.944)	(109.076.231.892)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	55.682.735.599	164.758.969.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.837)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	16.777.151.655	55.682.735.599

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Bình Hòa Bình		Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.2 Các khoản đầu tư tài chính****4.2.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.2.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.2.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 5.677.721.600 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa là 10.274.421.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 38.461.500.000 VND.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng chi hộ chủ đầu tư; phải thu các đội công trình và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; lãi vay phải trả; phải trả các đội tiền khoán công trình; phải trả tiền ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2020 ngày 20/6/2020.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.2.1;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.19 Thuế

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty lỗ và không phát sinh thu nhập tính thuế, do đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 18, 20, 21, 22, 35.

5. TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	679.814.385	2.882.900.474
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.097.337.270	52.799.835.125
Cộng	16.777.151.655	55.682.735.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020				01/01/2020	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		1.872.000.000	(1.180.089.900)			1.872.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-		7.500	75.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	(1.180.089.900)		179.700	1.797.000.000
						(1.132.110.000)

6.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ		
Trích lập dự phòng	(1.132.110.000)	(862.560.000)
Hoàn nhập dự phòng	(47.979.900)	(269.550.000)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-

Số dư cuối kỳ

	(1.180.089.900)	(1.132.110.000)
--	-----------------	-----------------

6.3 Phải thu về cho vay

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
--	-------------------	-------------------

Ngắn hạn

Phải thu về cho vay là các bên liên quan	8.970.000.000	18.795.400.000
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	8.970.000.000	18.795.400.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	7.920.000.000	6.920.000.000
	1.050.000.000	11.875.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	562.372.204.720	(16.367.167.878)		562.372.204.720	-	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(13.191.874.057)	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	70,00	70,00	70,00	80.000.000.000	57.250.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	57,03	57,03	57,03	62.570.100.000	35.814.689.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	65,10	65,10	65,10	83.065.900.000	66.942.942.240	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	58.435.000.000	(3.175.293.821)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	99,96	99,96	99,96	285.000.000.000	296.767.800.000	-	
Cộng				645.636.000.000	562.592.204.720	(16.367.167.878)	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(16.367.167.878)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(16.367.167.878)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
7.1 Ngắn hạn	197.974.533.386	192.909.248.891
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	133.645.583.800	115.948.793.152
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>47.937.704.782</i>	<i>51.581.994.052</i>
<i>BQL Dự án các công trình điện miền Nam</i>	<i>24.958.557.644</i>	<i>30.707.585.787</i>
<i>BQL Dự án các công trình điện miền Trung</i>	<i>37.531.947.695</i>	<i>19.444.106.181</i>
<i>BQL Dự án các công trình điện miền Bắc</i>	<i>23.217.373.679</i>	<i>14.215.107.132</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	64.328.949.586	76.960.455.739
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	53.804.832.102	60.850.320.000
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>47.937.704.782</i>	<i>51.581.994.052</i>
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>849.569.353</i>	<i>8.766.449.838</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng</i>	<i>1.292.511.135</i>	<i>501.876.110</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>	<i>3.725.046.832</i>	<i>-</i>
7.2 Dài hạn	15.252.362.895	15.252.362.895
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.252.362.895	15.252.362.895
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>15.252.362.895</i>	<i>15.252.362.895</i>

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	39.666.708.734	(30.000.000)	35.805.597.255	-
Phải thu về cổ tức được chia	5.407.590.000	-	-	-
Tạm ứng	17.904.584.207	-	16.381.580.758	-
Ký cược, ký quỹ	1.291.326.000	(30.000.000)	1.806.071.835	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	471.678.764	-	298.026.660	-
Phải thu tiền lãi cho vay	367.697.078	-	-	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	876.867.332	-	895.395.784	-
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	9.569.313.000	-	10.716.829.580	-
Phải thu khác	3.777.652.353	-	5.707.692.638	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	8.120.175.006	-	24.347.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đa</i>	<i>5.407.590.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>2.712.585.006</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>24.347.000</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(12.109.213.111)	(12.010.999.847)
Trích lập dự phòng	(159.596.932)	(98.213.264)
Hoàn nhập dự phòng	9.547.985	-
Số dư cuối năm	(12.259.262.058)	(12.109.213.111)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(12.099.665.126)	(12.109.213.111)
- Cầm cố ký quỹ ký cược	(30.000.000)	-
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	-

10. NỢ XẤU

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	18.111.080.682	5.851.818.624	17.205.795.069	5.096.581.958
- Tổng công ty Sông Đà	16.133.651.691	4.483.950.647	16.133.651.691	4.483.950.647
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>14.946.502.158</i>	<i>4.483.950.647</i>	<i>14.946.502.158</i>	<i>4.483.950.647</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.187.149.533</i>	<i>-</i>	<i>1.187.149.533</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	1.977.428.991	1.367.867.977	1.072.143.378	612.631.311

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.012.434.685	-	23.087.102.263	-
Công cụ, dụng cụ	383.765.587	-	808.322.859	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	83.860.467.150	-	72.536.363.606	-
Cộng	91.256.667.422	-	96.431.788.728	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
12.1 Ngắn hạn	14.024.166	224.657.158
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.024.166	224.657.158
12.2 Dài hạn	1.043.128.908	287.030.403
Công cụ dụng cụ xuất dùng	833.038.396	210.094.987
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	210.090.512	76.935.416

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	86.666.042.683	83.744.526.413	17.692.919.840	1.171.371.382	189.274.860.318
Tăng trong năm	-	2.973.138.000	2.968.310.000	-	5.941.448.000
Mua sắm (Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang)	-	2.837.638.000	2.968.310.000	-	5.805.948.000
Điều chỉnh lại mã tài sản	-	135.500.000	-	-	135.500.000
Giảm trong năm	-	416.150.000	135.500.000	-	551.650.000
Giảm do phát hiện thiếu	-	416.150.000	-	-	416.150.000
Điều chỉnh lại mã tài sản	-	-	135.500.000	-	135.500.000
Số cuối năm	86.666.042.683	86.301.514.413	20.525.729.840	1.171.371.382	194.664.658.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	41.727.044.534	57.524.955.975	16.548.715.705	764.259.862	116.564.976.076
Tăng trong năm	3.488.669.712	3.617.873.403	449.963.495	208.238.454	7.764.745.064
Khấu hao trong kỳ	3.488.669.712	3.581.581.739	449.963.495	208.238.454	7.728.453.400
Điều chỉnh lại mã tài sản	-	36.291.664	-	-	36.291.664
Giảm trong năm	-	399.672.941	28.372.862	7.918.802	435.964.605
Giảm do phát hiện thiếu	-	399.672.941	-	-	399.672.941
Điều chỉnh lại mã tài sản	-	-	28.372.862	7.918.802	36.291.664
Số cuối năm	45.215.714.246	60.743.156.437	16.970.306.338	964.579.514	123.893.756.535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	44.938.998.149	26.219.570.438	1.144.204.135	407.111.520	72.709.884.242
Số cuối năm	41.450.328.437	25.558.357.976	3.555.423.502	206.791.868	70.770.901.783

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 50.320.982.897 VND (tại ngày 01/01/2020 là 44.236.849.317 VND).

Công ty đang thể chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 126.202.075.075 VND và 66.784.545.174 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2020 lần lượt là 103.435.107.661 VND và 51.279.322.876 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒ DANG**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	730.207.815	425.454.545
Tăng trong năm	5.533.948.000	3.507.165.996
Mua sắm tài sản cố định	5.533.948.000	3.474.412.726
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	32.753.270
Giảm trong năm	5.838.701.270	3.202.412.726
Kết chuyển sang tài sản cố định	5.805.948.000	3.202.412.726
Kết chuyển sang chi phí trả trước	32.753.270	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	425.454.545	730.207.815

(*) Chi tiết số dư:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	425.454.545	425.454.545
Cụm bơm ép thủy lực	-	272.000.000
Các công trình khác	-	32.753.270
Cộng	425.454.545	730.207.815

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.561.788.874	14.002.337.659	11.738.654.450	5.825.472.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.454.771.341	-	1.454.771.341	-
Thuế thu nhập cá nhân	140.914.068	2.057.549.377	1.318.589.091	879.874.354
Thuế tài nguyên	224.734.224	1.568.019.471	1.590.236.019	202.517.676
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.377.061.509	1.377.061.509	-
Thuế bảo vệ môi trường	48.324.232	251.399.540	250.957.392	48.766.380
Các loại thuế khác	-	4.026.289	4.026.289	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.975.604	2.221.040.238	2.221.267.607	14.748.235
Cộng	5.445.508.343	21.481.434.083	19.955.563.698	6.971.378.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND				
17.1 Ngắn hạn	43.073.293.880	43.073.293.880	33.721.145.293	33.721.145.293
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	11.117.565.682	11.117.565.682	3.179.617.011	3.179.617.011
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	11.117.565.682	11.117.565.682	3.179.617.011	3.179.617.011
Phải trả cho các đối tượng khác	31.955.728.198	31.955.728.198	30.541.528.282	30.541.528.282
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	13.512.376.776	13.512.376.776	6.223.906.520	6.223.906.520
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	11.117.565.682	11.117.565.682	3.179.617.011	3.179.617.011
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	-	-	87.250.341	87.250.341
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.957.039.168	2.957.039.168
17.2 Dài hạn	27.744.941.672	27.744.941.672	32.101.099.302	32.101.099.302
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	10.417.165.650	10.417.165.650	14.067.845.665	14.067.845.665
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	10.417.165.650	10.417.165.650	14.067.845.665	14.067.845.665
Phải trả cho các đối tượng khác	17.327.776.022	17.327.776.022	18.033.253.637	18.033.253.637
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	15.209.428.751	15.209.428.751	18.971.053.766	18.971.053.766
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	10.417.165.650	10.417.165.650	14.067.845.665	14.067.845.665
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.650.203.551	2.650.203.551	2.681.148.551	2.681.148.551
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.142.059.550	2.142.059.550	2.222.059.550	2.222.059.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	13.290.660.480	10.100.420.605
Lãi vay phải trả	890.585.287	1.128.871.071
Trích trước chi phí công trình	12.400.075.193	8.971.549.534
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả cho bên liên quan	-	636.164.384
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt Trời - Chi phí lãi vay phải trả</i>	-	<i>636.164.384</i>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
20.1 Ngắn hạn	24.494.473.433	47.066.355.755
Kinh phí công đoàn	347.051.096	341.046.975
Bảo hiểm xã hội	124.051.659	278.195.893
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	554.044.998	26.062.324.348
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa - Lãi vay phải trả	339.487.967	813.665.662
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei - Lãi vay phải trả	-	162.230.538
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả	3.346.103.351	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình	529.745.239	325.599.901
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	13.217.239.712	14.652.612.108
BQL DA các công trình điện miền Bắc	33.527.183	504.858.137
BQL DA các công trình điện miền Nam	1.312.587.193	1.312.587.193
Thủ lao người đại diện phần vốn của các công ty con	1.237.727.972	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.377.907.063	2.538.235.000
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên là bên liên quan	4.215.336.557	1.301.496.101
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	<i>339.487.967</i>	<i>813.665.662</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>	<i>-</i>	<i>162.230.538</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i>	<i>3.875.848.590</i>	<i>325.599.901</i>
20.2 Dài hạn	-	2.475.000.000
Phải trả các cá nhân về tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	-	2.475.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND

21.1 Ngắn hạn	158.520.091.892	195.469.117.882
Các khoản vay	158.520.091.892	195.469.117.882

21.2 Dài hạn	90.528.473.867	75.492.445.290
Các khoản vay	90.528.473.867	75.492.445.290

Trong đó:

Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan	52.618.500.000	30.979.152.383
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đa	14.734.000.000	10.070.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	-	6.109.152.383
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	37.884.500.000	14.800.000.000

a. Các khoản vay

	01/01/2020
	VND

Giá trị	Số có khả năng trả nợ
---------	-----------------------

Vay ngắn hạn	195.469.117.882	195.469.117.882
Vay ngắn hạn (VND) (*)		

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	63.883.115.498	63.883.115.498
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	15.279.235.305	15.279.235.305
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	99.699.316.868	99.699.316.868
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam -	9.154.028.277	9.154.028.277

	Trong năm
	VND

Tăng	Giảm
------	------

245.363.979.221	282.313.005.211
-----------------	-----------------

147.455.971.144	134.206.129.766
-	15.279.235.305
87.802.008.077	115.172.189.929
-	9.154.028.277

	31/12/2020
	VND

Giá trị	Số có khả năng trả nợ
---------	-----------------------

158.520.091.892	158.520.091.892
-----------------	-----------------

77.132.956.876	77.132.956.876
-	-
72.329.135.016	72.329.135.016
-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

01/01/2020		Trong năm		31/12/2020
VND		VND		VND
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ

Chi nhánh Thanh Xuân

Vay dài hạn đến hạn trả (VND)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.163.421.934	3.216.000.000	2.211.421.934	2.168.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	600.000.000	1.200.000.000	600.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000

Vay dài hạn

75.492.445.290

Vay dài hạn ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1]	1.528.292.907	3.502.680.960	3.216.000.000	1.814.973.867
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2]	6.000.000.000	-	1.200.000.000	4.800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [3]	36.985.000.000	-	5.690.000.000	31.295.000.000

90.528.473.867

Vay dài hạn các tổ chức khác

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa [4]	10.070.000.000	13.700.000.000	9.036.000.000	14.734.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	6.109.152.383	4.140.847.617	10.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời [5]	14.800.000.000	43.550.000.000	20.465.500.000	37.884.500.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2020:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây gồm 02 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018:**

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.600.700.000 VND
Số tiền vay	: 3.768.292.907 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số phải trả tại 31/12/2020	: 1.528.292.907 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 1.120.000.000 VND

[1b] Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177782/HĐTD ngày 08/01/2020:

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.234.000.000 VND
Số tiền vay	: 1.831.780.960 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số phải trả tại 31/12/2020	: 2.454.680.960 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 1.048.000.000 VND

[2] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017:

Số tiền vay	: 9.600.000.000 VND
Mục đích vay	: Bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng
Thời hạn vay	: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 20 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Số phải trả tại 31/12/2020	: 6.000.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 1.200.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:**

Số tiền vay	: 47.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	: 10 năm
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số phải trả tại 31/12/2020	: 36.985.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 5.690.000.000 VND

[4] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SĐ11 - HPD ngày 01/10/2018:

Số tiền vay	: 19.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn 5,3%
Thời hạn vay	: Trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng)
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 31/12/2020	: 14.734.000.000 VND

[5] Khoản vay tín chấp với Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 - ĐMT ngày 18/9/2019:

Hạn mức vay tối đa	: 50.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 31/12/2020	: 37.884.500.000 VND

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	99.586.473.867	9.058.000.000	81.993.473.867	8.535.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	46.967.973.867	9.058.000.000	29.374.973.867	8.535.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	52.618.500.000	-	52.618.500.000	-
Cộng	99.586.473.867	9.058.000.000	81.993.473.867	8.535.000.000
Số đầu năm				
Các khoản vay	82.945.867.224	7.453.421.934	60.067.445.290	15.425.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	51.966.714.841	7.453.421.934	29.088.292.907	15.425.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	30.979.152.383	-	30.979.152.383	-
Cộng	82.945.867.224	7.453.421.934	60.067.445.290	15.425.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	115.531.050.000	34.366.527.623	186.497.236.164	85.250.740.498	421.645.554.285
Tăng trong năm trước	67.568.960.000	33.597.480.000	8.234.330.011	89.539.728.496	198.940.498.507
Tăng vốn	67.568.960.000	33.597.480.000	-	-	101.166.440.000
Lãi trong năm	-	-	-	89.539.728.496	89.539.728.496
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.234.330.011	-	8.234.330.011
Giảm trong năm trước	-	-	-	35.220.838.816	35.220.838.816
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	35.220.838.816	35.220.838.816
Số đầu năm nay	183.100.010.000	67.964.007.623	194.731.566.175	139.569.630.178	585.365.213.976
Tăng trong năm nay	36.618.250.000	-	2.657.324.957	4.320.236.597	43.595.811.554
Tăng vốn	36.618.250.000	-	-	-	36.618.250.000
Lãi trong năm	-	-	-	4.320.236.597	4.320.236.597
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.657.324.957	-	2.657.324.957
Giảm trong năm nay	-	-	-	59.876.370.527	59.876.370.527
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	59.876.370.527	59.876.370.527
Số cuối năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	84.013.496.248	569.084.655.003

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2020	01/01/2020
Tổng công ty Sông Đà	37.236.000.000	31.030.000.000
Các cổ đông khác	182.482.260.000	152.070.010.000
Cộng	219.718.260.000	183.100.010.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01/01	183.100.010.000	115.531.050.000
Tăng trong năm	36.618.250.000	67.568.960.000
Tăng bằng tiền	-	67.568.960.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	36.618.250.000	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	219.718.260.000	183.100.010.000

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20% (cổ đông hiện hữu sở hữu 10 cổ phần được nhận 02 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2020. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 36.618.250.000 VND. Ngày 16/10/2020, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 219.718.260.000 VND.

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	139.569.630.178	85.250.740.498
Tăng trong năm	4.320.236.597	89.539.728.496
Lợi nhuận trong năm	4.320.236.597	89.539.728.496
Giảm trong năm	59.876.370.527	35.220.838.816
Chia cổ tức bằng tiền	18.310.001.000	25.634.001.400
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	36.618.250.000	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.657.324.957	8.234.330.011
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.790.794.570	852.507.405
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
Số cuối năm	84.013.496.248	139.569.630.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***c. Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.971.826	18.310.001
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.971.826	18.310.001
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>18.310.001</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.971.826	18.310.001
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>18.310.001</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	49,16	62,36

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950

Cộng

19.900.249.137	19.900.249.137
-----------------------	-----------------------

24. DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.353.431.794	563.628.896.283
Doanh thu bán thành phẩm	11.458.796.556	18.928.189.669
Doanh thu hợp đồng xây dựng	277.231.584.337	524.336.088.744
Doanh thu khác	12.663.050.901	20.364.617.870
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.353.431.794	563.628.896.283

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.458.278.660	5.606.115.425
Giá vốn hợp đồng xây dựng	264.313.618.337	426.697.831.916
Giá vốn khác	11.600.745.810	16.633.218.565
Cộng	280.372.642.807	448.937.165.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.176.933.411	1.681.055.205
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.413.642.600	44.790.195.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	310.677.718	459.961.384
Cộng	55.901.253.729	46.931.211.989

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	18.899.905.791	19.315.475.108
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.822	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	16.415.147.778	269.550.000
Chi phí tài chính khác	2.091.534.155	2.838.699.215
Cộng	37.406.591.546	22.423.724.323

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.616.639.825	40.612.579.714
Chi phí nhân viên quản lý	24.193.090.430	26.549.504.864
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.423.549.395	14.063.074.850

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền bồi thường	-	240.000.000
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	193.454.545
Xử lý công nợ	2.522.564.164	2.286.139.692
Các khoản khác	9.848.342	75.291.590
Cộng	2.532.412.506	2.794.885.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	1.070.987.254	1.110.028.825
Phạt vi phạm hợp đồng	-	4.979.270
Các khoản khác	-	279.081.820
Cộng	1.070.987.254	1.394.089.915

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.358.790.908	182.189.703.660
Chi phí nhân công	109.526.783.750	126.590.376.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.728.453.400	8.006.561.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	122.530.657.285	172.590.248.345
Cộng	328.144.685.343	489.376.890.668

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.320.236.597	99.987.434.241
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	10.492.888.497	1.209.823.064
Chi phí không được trừ	1.262.987.254	1.209.823.064
Chi phí lãi vay không được trừ	9.229.901.243	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	54.413.642.600	44.790.195.400
Cổ tức được chia	54.413.642.600	44.790.195.400
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(39.600.517.506)	56.407.061.905
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	-	11.281.412.381
Thuế TNDN được giảm (7)	-	1.156.641.040
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	-	322.934.404
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)+(8)	-	10.447.705.745

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong năm nay số tiền là 272.000.000 VND và không bao gồm khoản đã trả trước cho người bán từ năm trước số tiền là 632.174.400 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản cổ tức được chia chưa thu được là 5.407.590.000 VND và không bao gồm khoản tiền lãi cho vay chưa thu được là 367.697.078 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 10.106.000.000 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm số dư tại ngày 01/01/2020 thanh toán trong năm là 26.062.324.348 VND, không bao gồm khoản chưa thanh toán tại ngày 31/12/2020 là 554.044.998 VND.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Công ty con		
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp cho Công ty con		-	27.257.382
Doanh thu bán vật tư, lịch Tết cho công ty con		30.560.000	-
Thu tiền		29.983.120	-
Lãi vay phải thu		787.002.145	457.562.990
Cho Công ty con vay		11.600.000.000	-
Công ty con trả gốc vay		10.600.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu xây dựng		1.483.946.541	796.619.538
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		764.422.281	3.892.941.854
Thu tiền		10.070.533.874	-
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		319.552.315	-
Thu hồi qua tạm ứng		2.685.424.337	-
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả khác		37.956.227	-
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		29.904.651.153	19.495.866.031
Mua xe ô tô		300.000.000	-
Mua vật tư		130.926.240	-
Bù trừ phải thu với phải trả khác tiền mua xe		330.000.000	-
Trả tiền		25.564.914.733	978.613.523
Giao dịch khác			
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		310.677.718	426.394.204
Doanh thu bán lịch		20.618.182	10.909.091
Cho thuê Văn phòng		728.437.647	-
Giảm giá vốn do giảm giá trị xây lắp sau kiểm		1.565.658.081	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
toán			
Lãi vay phải thu		367.697.078	779.769.680
Công ty con trả nợ vay		10.825.400.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con		
Vay công ty con		13.700.000.000	9.900.000.000
Trả tiền vay vốn công ty con		9.036.000.000	11.930.000.000
Lãi vay phải trả công ty con		738.796.445	627.530.306
Lãi vay đã trả công ty con		1.212.974.140	-
Cổ tức phải thu		10.274.421.000	9.192.903.000
Cổ tức đã thu		4.866.831.000	9.192.903.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Công ty con		
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp		3.386.406.211	14.383.112.470
Giảm doanh thu do giảm giá trị xây lắp sau kiểm toán		836.735.758	-
Trả tiền		920.409.334	-
Vay vốn của công ty con		4.140.847.617	8.641.152.383
Trả tiền vay vốn		10.250.000.000	2.532.000.000
Lãi vay phải trả		315.198.895	162.230.538
Lãi vay đã trả		477.429.433	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt Trời	Công ty con		
Doanh thu bán lịch		27.619.091	10.909.091
Bù trừ công nợ phải trả tiền lãi vay với phải thu tiền bán lịch		30.381.000	-
Doanh thu hoạt động xây dựng		-	172.377.999.748
Thu hồi tiền cho vay		-	15.237.398.508
Vay vốn của công ty con		43.550.000.000	40.000.000.000
Trả gốc vay cho công ty con		20.465.500.000	25.200.000.000
Lãi vay phải trả		2.740.319.967	636.164.384
Góp vốn vào công ty con		-	202.790.000.000
Công ty con tạm ứng cổ tức 2020		38.461.500.000	31.339.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con		
Cổ tức được nhận và đã thu tiền		5.677.721.600	4.258.291.200
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con	2.348.521.123	5.033.945.460
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương, thưởng		2.772.436.363	2.520.313.514
Thù lao		201.600.000	192.000.000
Cộng		2.974.036.363	2.712.313.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	404.133.046.638	38.376.254.241	562.592.204.720	1.005.101.505.599
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>1.005.101.505.599</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	435.634.154.855	382.695.741	-	436.016.850.596
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>436.016.850.596</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2020

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	277.231.584.337	11.458.796.556	12.663.050.901	301.353.431.794
Giá vốn hàng bán	264.313.618.337	4.458.278.660	11.600.745.810	280.372.642.807
Chi phí không phân bổ				36.616.639.825
Doanh thu hoạt động tài chính				55.901.253.729
Chi phí tài chính				37.406.591.546
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.858.811.345
Lãi (lỗ) khác				1.461.425.252
Lợi nhuận trước thuế				4.320.236.597
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				<u>4.320.236.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2020**

	Xây lắp	Thủy điện	Đầu tư tài chính	Cộng
Đơn vị tính: VND				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	365.288.058.101	40.515.501.013	562.372.204.720	968.175.763.834
Tài sản không phân bổ				92.368.668.777
Cộng				1.060.544.432.611
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	190.379.219.899	324.898.293	-	190.704.118.192
Nợ phải trả không phân bổ				284.475.100.443
Cộng				475.179.218.635

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Đơn vị tính: VND				
Doanh thu thuần	524.336.088.744	18.928.189.669	20.364.617.870	563.628.896.283
Giá vốn hàng bán	426.697.831.916	5.606.115.425	16.633.218.565	448.937.165.906
Chi phí không phân bổ				40.612.579.714
Doanh thu hoạt động tài chính				46.931.211.989
Chi phí tài chính				22.423.724.323
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				98.586.638.329
Lãi (lỗ) khác				1.400.795.912
Lợi nhuận trước thuế				99.987.434.241
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				10.447.705.745
Lợi nhuận sau thuế				89.539.728.496

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu**Phạm Thị Dung****Kế toán trưởng****Trần Văn Ngự**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI
Phạm Lạp